

HSK (一级) 词汇

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
A				31	个	gè	
1	爱	ài		31	个	gè	
B				32	工作	gōng zuò	
2	八	bā		33	狗	gǒu	
3	爸爸	bà ba		H			
4	杯子	bēi zi		34	汉语	hàn yǔ	
5	北京	Běi jīng		35	好	hǎo	
6	本	běn		36	喝	hē	
7	不客气	bú kè qì		37	和	hé	
8	不	bù		38	很	hěn	
C				39	后面	hòu miàn	
9	菜	cài		40	回	huí	
10	茶	chá		41	会	huì	
11	吃	chī		42	火车站	huǒ chē zhàn	
12	出租车	chū zū chē		J			
D				43	几	jǐ	
13	打电话	dǎ diàn huà		44	家	jiā	
14	大	dà		45	叫	jiào	
15	的	de		46	今天	jīn tiān	
16	点	diǎn		47	九	jiǔ	
17	电脑	diàn nǎo		K			
18	电视	diàn shì		48	开	kāi	
19	电影	diàn yǐng		49	看	kàn	
20	东西	dōng xi		50	看见	kàn jiàn	
21	都	dōu		51	块	kuài	
22	读	dú		L			
23	对不起	duì bù qǐ		52	来	lái	
24	多	duō		53	老师	lǎo shī	
25	多少	duō shǎo		54	了	le	
E				55	冷	lěng	
26	儿子	ér zi		56	里	lǐ	
27	二	èr		57	零	líng	
F				58	六	liù	
28	饭店	fàn diàn		M			
29	飞机	fēi jī		59	吗	ma	
G				60	妈妈	mā ma	
30	高兴	gāo xìng		61	买	mǎi	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解

学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 www.ivipchinese.com

62	猫	māo		104	他	tā	
63	没	méi		105	她	tā	
64	没关系	méi guān xi		106	他们	tā men	
65	米饭	mǐ fàn		107	她们	tā men	
66	明天	míng tiān		108	太	tài	
67	名字	míng zi		109	天气	tiān qì	
N				110	听	tīng	
68	哪儿	nǎr		111	同学	tóng xué	
69	那	nà		W			
70	呢	ne		112	我	wǒ	
71	能	néng		113	我们	wǒ men	
72	你	nǐ		114	五	wǔ	
73	你们	nǐ men		X			
74	年	nián		115	喜欢	xǐ huān	
75	女儿	nǚ er		116	下	xià	
P				117	下午	xià wǔ	
76	朋友	péng you		118	下雨	xià yǔ	
77	苹果	píng guǒ		119	先生	xiān sheng	
Q				120	现在	xiàn zài	
78	七	qī		121	想	xiǎng	
79	钱	qián		122	小	xiǎo	
80	前面	qián miàn		123	小姐	xiǎo jiě	
81	请	qǐng		124	些	xiē	
82	去	qù		125	写	xiě	
R				126	谢谢	xiè xie	
90	上午	shàng wǔ		127	星期	xīng qī	
91	少	shǎo		128	学生	xué sheng	
92	谁	shéi		129	学习	xué xí	
93	什么	shén me		130	学校	xué xiào	
94	十	shí		Y			
95	时候	shí hou		131	一	yī	
96	是	shì		132	衣服	yī fu	
97	书	shū		133	医生	yī shēng	
98	水	shuǐ		134	医院	yī yuàn	
99	水果	shuǐ guǒ		135	椅子	yǐ zi	
100	睡觉	shuì jiào		136	有	yǒu	
101	说话	shuō huà		Z			
102	四	sì		138	在	zài	
103	岁	suì		139	再见	zài jiàn	
T				140	怎么	zěn me	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解

学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 www.ivipchinese.com

141	怎么样	zěn me yàng		146	桌子	zhuō zi	
142	这	zhè		147	字	zì	
143	中国	Zhōng guó		148	昨天	zuó tiān	
144	中午	zhōng wǔ		149	坐	zuò	
145	住	zhù		150	做	zuò	